

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**Quý IV Năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng VN

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối Quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>287.953.042.026</b> | <b>286.183.170.817</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>93.035.787.479</b>  | <b>93.707.668.504</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.641.749.286          | 3.686.616.111          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 86.394.038.193         | 90.021.052.393         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>166.780.000.000</b> | <b>161.480.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 166.780.000.000        | 161.480.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>23.512.488.495</b>  | <b>20.535.824.975</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 8.673.410.225          | 6.206.899.786          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 241.196.395            | 167.867.995            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 15.142.700.456         | 14.653.387.055         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (544.818.581)          | (492.329.861)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>4.624.766.052</b>   | <b>10.459.677.338</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 4.624.766.052          | 10.459.677.338         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>400.300.542.188</b> | <b>398.860.626.269</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>1.734.147.088</b>   | <b>1.442.647.088</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |

|                                                 |            |  |                        |                        |
|-------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |  |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |  |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |  | 1.734.147.088          | 1.442.647.088          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |  |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |  | <b>23.900.502.929</b>  | <b>25.939.265.119</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |  | 19.850.971.623         | 21.772.902.017         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |  | 53.941.331.227         | 53.397.296.719         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |  | (34.090.359.604)       | (31.624.394.702)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |  |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |  | 4.049.531.306          | 4.166.363.102          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |  | 5.121.518.692          | 5.121.518.692          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |  | (1.071.987.386)        | (955.155.590)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |  | <b>161.977.494.422</b> | <b>169.551.477.267</b> |
| - Nguyên giá                                    | 231        |  | 265.970.763.332        | 263.829.463.742        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |  | (103.993.268.910)      | (94.277.986.475)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |  | <b>33.207.705.388</b>  | <b>28.645.759.634</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |  | 33.207.705.388         | 28.645.759.634         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |  | <b>172.908.052.413</b> | <b>167.825.969.716</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |  | 34.900.000.000         | 28.900.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |  | 139.834.800.000        | 139.834.800.000        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |  | (1.826.747.587)        | (908.830.284)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |  |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |  | <b>6.572.639.948</b>   | <b>5.455.507.445</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |  | 6.572.639.948          | 5.455.507.445          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>688.253.584.214</b> | <b>685.043.797.086</b> |

|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |  | <b>417.662.789.728</b> | <b>416.286.694.418</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>24.408.714.503</b>  | <b>23.839.099.379</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |  | 2.942.373.199          | 1.576.253.180          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |  | 276.126.010            | 552.073.910            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |  | 2.743.710.443          | 2.684.962.930          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |  |                        |                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | 411.667.822            | 697.953.726            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  | 16.831.592.734         | 16.864.838.698         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |  | 1.046.240.265          | 968.973.526            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |  |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |  | 157.004.030            | 494.043.409            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>393.254.075.225</b> | <b>392.447.595.039</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |  |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |  |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |  |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |  |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |  |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |  | 390.543.124.377        | 388.095.662.640        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |  | 2.710.950.848          | 4.351.932.399          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |  |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |  |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |  |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |  |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |  | <b>270.590.794.486</b> | <b>268.757.102.668</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |  | <b>270.590.794.486</b> | <b>268.757.102.668</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |  | 177.438.650.000        | 177.438.650.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |  | 177.438.650.000        | 177.438.650.000        |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi**  
Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| -Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |  |                        |                        |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |  | 42.348.674.000         | 42.348.674.000         |
| 3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |  |                        |                        |
| 4.Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |  |                        |                        |
| 5.Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |  | (4.118.929.325)        | (4.118.929.325)        |
| 6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |  |                        |                        |
| 7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |  |                        |                        |
| 8.Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |  | 24.071.844.229         | 22.653.413.758         |
| 9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |  |                        |                        |
| 10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |  |                        |                        |
| 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |  | <b>30.850.555.582</b>  | <b>30.435.294.235</b>  |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |  | 1.597.970.643          | 1.706.519.611          |
| -LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |  | 29.252.584.939         | 28.728.774.624         |
| 12.Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |  |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  |                        |                        |
| 1.Nguồn kinh phí                               | 431        |  |                        |                        |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn<br/>(440=300+400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>688.253.584.214</b> | <b>685.043.797.086</b> |

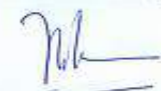
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019.

Người lập biểu



**LIÊU MINH HIỀN**

Kế toán trưởng



**PHẠM TRÀ MỸ HẠNH**

Tổng Giám đốc



**PHAN VĂN TỚI**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

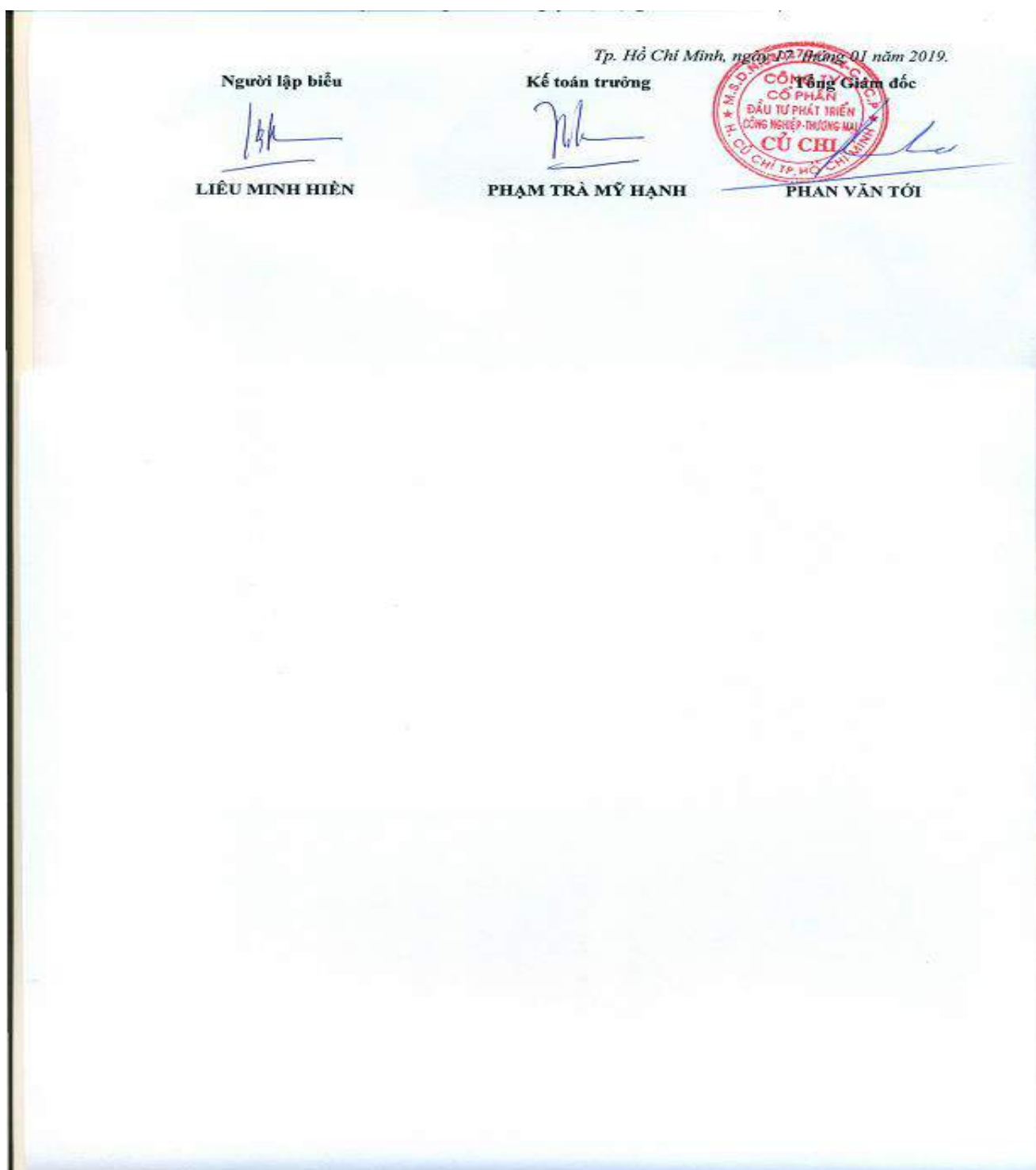
Quý IV năm 2018

Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2018            |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                               |       |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4                      | 5                     | 4                                  | 5                      |
| <b>1.</b> Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    |             | <b>102.705.755.011</b> | <b>90.462.341.500</b> | <b>398.487.536.955</b>             | <b>335.015.601.852</b> |
| <b>2.</b> Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |             | -                      | -                     | -                                  | -                      |
| <b>3.</b> Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 102.705.755.011        | 90.462.341.500        | 398.487.536.955                    | 335.015.601.852        |
| <b>4.</b> Giá vốn hàng bán                                                    | 11    |             | 90.669.541.052         | 80.587.328.773        | 354.044.607.753                    | 293.706.909.662        |
| <b>5.</b> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             | <b>12.036.213.959</b>  | <b>9.875.012.727</b>  | <b>44.442.929.202</b>              | <b>41.308.692.190</b>  |
| <b>6.</b> Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    |             | 7.836.839.779          | 4.828.270.799         | 17.506.801.480                     | 15.890.723.669         |
| <b>7.</b> Chi phí tài chính                                                   | 22    |             | 237.477.310            | 302.085.232           | 917.917.303                        | 531.775.969            |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | -                      | -                     | -                                  | -                      |
| <b>8.</b> Chi phí bán hàng                                                    | 25    |             | 4.024.873.506          | 3.788.839.780         | 15.220.655.039                     | 14.028.940.127         |
| <b>9.</b> Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    |             | 2.058.338.304          | 1.610.376.364         | 7.425.037.521                      | 7.911.544.175          |
| <b>10.</b> Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(25+26) } | 30    |             | <b>13.552.364.618</b>  | <b>9.001.982.150</b>  | <b>38.386.120.819</b>              | <b>34.727.155.588</b>  |
| <b>11.</b> Thu nhập khác                                                      | 31    |             | 940.541                | 1.385.876.700         | 107.549.589                        | 1.386.564.355          |
| <b>12.</b> Chi phí khác                                                       | 32    |             |                        | -                     | 1.569.441.887                      | 555.333                |
| <b>13.</b> Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | <b>940.541</b>         | <b>1.385.876.700</b>  | <b>(1.461.892.298)</b>             | <b>1.386.009.022</b>   |
| <b>14.</b> Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |             | <b>13.553.305.159</b>  | <b>10.387.858.850</b> | <b>36.924.228.521</b>              | <b>36.113.164.610</b>  |
| <b>15.</b> Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    |             | 2.558.188.407          | 2.116.707.211         | 7.671.643.582                      | 7.384.389.986          |
| <b>16.</b> Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -                      | -                     | -                                  | -                      |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi**  
Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|     |                                                        |    |  |                |               |                |                |
|-----|--------------------------------------------------------|----|--|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 |  | 10.995.116.752 | 8.271.151.639 | 29.252.584.939 | 28.728.774.624 |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                           | 70 |  | 533            | 401           | 1.418          | 1.392          |
| 19  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                         | 71 |  |                |               |                |                |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2018

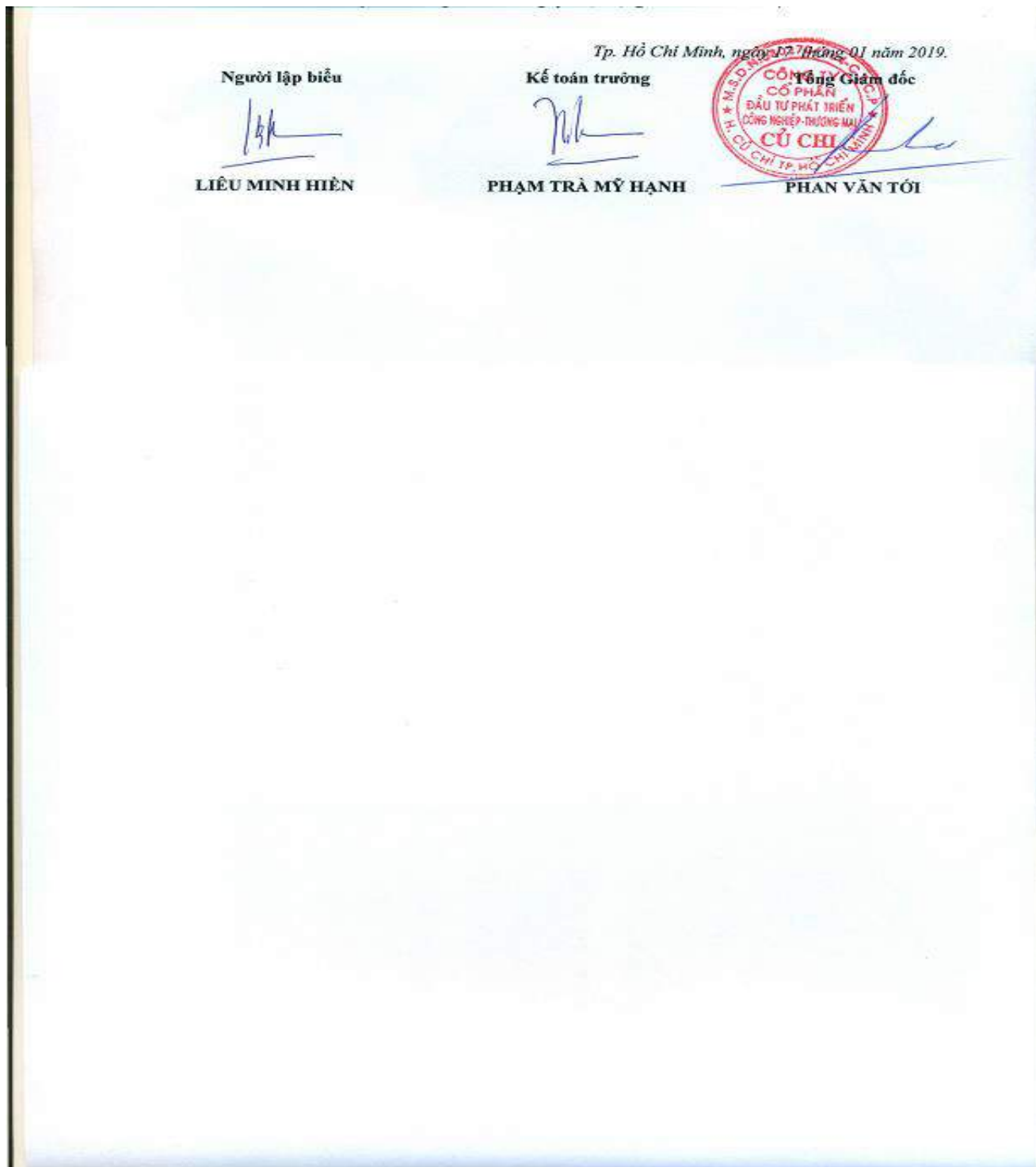
Đơn vị tính: Đồng VN

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 439.265.483.981         | 387.737.141.330         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (379.622.088.133)       | (316.230.764.868)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (10.270.539.632)        | (9.205.475.885)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                         |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (7.230.162.386)         | (7.186.912.516)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 3.380.583.482           | 3.178.722.134           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (21.260.814.478)        | (17.575.719.036)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>24.262.462.834</b>   | <b>40.716.991.159</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (8.536.550.809)         | (18.416.247.803)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 531.881.700             | 169.788.500             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (343.860.000.000)       | (325.950.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 338.560.000.000         | 317.770.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (6.000.000.000)         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 16.946.621.950          | 13.968.359.296          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>(2.358.047.159)</b>  | <b>(12.458.100.007)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                         |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                         |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                         |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                         |                         |
| 6. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | 36        |             | (22.576.296.700)        | (22.686.708.480)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(22.576.296.700)</b> | <b>(22.686.708.480)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>(671.881.025)</b>    | <b>5.572.182.672</b>    |

**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi**  
Địa chỉ: ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh  
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

|                                                         |           |  |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |  | <b>93.707.668.504</b> | <b>88.135.485.832</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |  |                       |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>   | <b>70</b> |  | <b>93.035.787.479</b> | <b>93.707.668.504</b> |

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, gaz, khí hóa lỏng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

##### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp, Công ty nhận trước tiền thuê đất cho nhiều năm.

##### **5. Cấu trúc Công ty**

Công ty có hai (02) Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

| Tên công ty                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                              | Hoạt động kinh doanh chính                         | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                             |                                                                   |                                                    | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc | Đường N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh        | Xây dựng, dịch vụ                                  | 49,00%        | 49,00%     | 49,00%                 | 49,00%     |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn  | Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt... | 20,00%        | 20,00%     | 20,00%                 | 20,00%     |

## 6. Tình hình lao động

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 85 người (số đầu năm là 93 người).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

##### ***Công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tỷ lệ hao hụt xăng dầu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Bộ Công thương ban hành. Cụ thể như sau:

Tỷ lệ hao hụt xăng dầu công đoạn xuất tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

- |                            |       |
|----------------------------|-------|
| - Xăng sinh học E5         | 0,11% |
| - Xăng khoáng các loại     | 0,10% |
| - Dầu diesel (DO) các loại | 0,06% |

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 05 - 41 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 07 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản khác             | 05 - 10 năm |

## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

## **9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất           | 40 - 45 năm |
| - Nhà cửa, vật dụng kiến trúc | 05 - 25 năm |

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê đất khu công nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

## **13. Vốn chủ sở hữu:**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### ***Doanh thu bán hàng hoá xăng,..***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý nước thải***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp***

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đất đã được chuyển giao cho bên đi thuê và thanh toán tiền theo tiến độ của Hợp đồng. Đồng thời, doanh thu được phân bổ theo thời gian thuê tương ứng.

### ***Doanh thu chưa thực hiện***

Là Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

### ***Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

## **16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

## **17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## **18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu                                  | Số cuối quý IV/2018   | Số đầu năm            |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt                                  | 1.802.207.000         | 2.575.284.000         |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng                        | 4.839.542.286         | 1.111.332.111         |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền                | 86.394.038.193        | 90.021.052.393        |
|     | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 86.394.038.193        | 90.021.052.393        |
|     | <b>Cộng</b>                               | <b>93.035.787.479</b> | <b>93.707.668.504</b> |

Công ty không có tài khoản bị phong tỏa.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.

|                                          | Số cuối quý IV/2018    |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi | 165.320.000.000        | 165.320.000.000        | 160.020.000.000        | 160.020.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi | 1.460.000.000          | 1.460.000.000          | 1.460.000.000          | 1.460.000.000          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>166.780.000.000</b> | <b>166.780.000.000</b> | <b>161.480.000.000</b> | <b>161.480.000.000</b> |

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                            | Số cuối quý IV/2018    |                        |                        | Số đầu năm             |                      |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá trị hợp lý(*)      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá trị hợp lý(*)      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>             |                        |                        |                        |                        |                      |                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc <sup>(i)</sup> | 4.900.000.000          | -                      | 4.900.000.000          | 4.900.000.000          | -                    | 4.900.000.000          |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn <sup>(ii)</sup> | 30.000.000.000         | (1.826.747.587)        | 28.173.252.413         | 24.000.000.000         | (908.830.284)        | 23.091.169.716         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                              |                        |                        |                        |                        |                      |                        |
| Cổ phiếu VAB <sup>(iii)</sup>                              | 139.834.800.000        | -                      | 139.834.800.000        | 139.834.800.000        | -                    | 139.834.800.000        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>174.734.800.000</b> | <b>(1.826.747.587)</b> | <b>172.908.052.413</b> | <b>168.734.800.000</b> | <b>(908.830.284)</b> | <b>167.825.969.716</b> |

<sup>(i)</sup> Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310532364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, sửa đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 5 năm 2016 với tỷ lệ 49%. Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cidicons và hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng

<sup>(ii)</sup> Là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, sửa đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 01 năm 2018 với tỷ lệ 20,00%. Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng

<sup>(iii)</sup> Đầu tư vào đơn vị khác là 8.890.322 cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (VAB).

<sup>(\*)</sup> Giá trị hợp lý của cổ phiếu VAB được tạm tính bằng giá mua do các khoản đầu tư này do không xác định được giá trị hợp lý. Theo quy định của điểm a, khoản 2, điều 4, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, khoản đầu tư này, Ngân hàng TMCP Việt Á kinh doanh có hiệu quả, không bị lỗ nên không trích lập dự phòng. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                           | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                         | -                          | -                    |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                       | <b>8.673.410.225</b>       | <b>6.206.899.786</b> |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tín Thành                      | 386.291.554                | 642.890.222          |
| - Công ty TNHH Shinih Việt Nam                            | 334.869.387                | 422.892.891          |
| - Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Thương mại Hoàng Gia | 386.620.200                | 407.881.200          |
| - DNTN XD Hoàn Sơn                                        | 866.529.943                | 334.284.492          |
| - DNTN XD Thành Hưng Trắng Bàng                           | 463.216.219                | 137.603.200          |
| - Các khách hàng khác                                     | 6.235.882.922              | 4.261.347.781        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>8.673.410.225</b>       | <b>6.206.899.786</b> |

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                               | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-----------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>        |                            | -                  |
| <b>Trả trước cho các khách hàng khác</b>      | <b>241.196.395</b>         | <b>167.867.995</b> |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt | 71.500.000                 | 148.500.000        |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Ý Tân            | 142.093.500                |                    |
| - Công Ty XD KV II – TNHH MTV                 | 27.602.895                 |                    |
| - Các khách hàng khác                         |                            | 19.367.995         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>241.196.395</b>         | <b>167.867.995</b> |

### 5. Phải thu khác

#### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|                                             | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | -                          | -                     |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>15.142.700.456</b>      | <b>14.653.387.055</b> |
| - Tạm ứng cổ tức                            | 10.524.663.000             | 10.524.663.000        |
| - Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng           | 3.074.957.225              | 2.547.716.276         |
| - Các khoản phải thu khác                   | 1.543.080.231              | 1.581.007.779         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15.142.700.456</b>      | <b>14.653.387.055</b> |

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

## 5b. Phải thu dài hạn khác

Chủ yếu là các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

|                                                   | Số cuối quý<br>IV/2018 | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                 | -                      | -                    |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>       | <b>1.734.147.088</b>   | <b>1.442.647.088</b> |
| - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi | 584.396.524            | 584.396.524          |
| - Công ty Cổ phần Hưng Long                       | 143.545.000            | 143.545.000          |
| - Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn             | 247.000.000            | 234.500.000          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn  | 309.000.000            | 180.000.000          |
| - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi                      |                        |                      |
| - Các khoản phải thu khác                         | 450.205.564            | 300.205.564          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.734.147.088</b>   | <b>1.442.647.088</b> |

Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

## 6. Nợ xấu

|                              | Số cuối quý IV/2018 |                        | Số đầu năm         |                        |
|------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                              | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | -                   | -                      | -                  | -                      |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm   | -                   | -                      | 263.443.600        | 131.721.800            |
| - DNTN Đức Toàn              | -                   | -                      | 263.443.600        | 131.721.800            |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm   | 262.443.600         | 78.233.080             | -                  | -                      |
| - DNTN Đức Toàn              | 262.443.600         | 78.233.080             |                    |                        |
| Quá hạn trên 03 năm          | 360.608.061         | -                      | 360.608.061        | -                      |
| - Đoàn Thanh Tuấn            | 17.710.250          | -                      | 17.710.250         | -                      |
| - Nguyễn Điền Phong          | 171.461.955         | -                      | 171.461.955        | -                      |
| - DNTN Xăng dầu Phúc Thịnh   | 95.436.351          | -                      | 95.436.351         | -                      |
| - Phan Minh Tân              | 48.560.605          | -                      | 48.560.605         | -                      |
| - DNTN Khánh Trân            | 27.438.900          | -                      | 27.438.900         | -                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>623.051.661</b>  | <b>78.233.080</b>      | <b>624.051.661</b> | <b>131.721.800</b>     |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản trích lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau

|                              | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số cuối quý IV/2017</b> |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số đầu năm                   | (492.329.861)              | (351.752.936)              |
| Trích lập trong quý          | (52.488.720)               | (140.576.925)              |
| Hoàn nhập trong quý          |                            | -                          |
| <b>Số dư cuối quý 4/2018</b> | <b>(544.818.581)</b>       | <b>(492.329.861)</b>       |

## 7. Hàng tồn kho

|                                     | <b>Số cuối quý IV/2018</b> |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b>             | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 1.576.942.006              | -               | 5.244.682.589         | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | -                          | -               | -                     | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                          | -               | -                     | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                          | -               | -                     | -               |
| Thành phẩm                          | -                          | -               | -                     | -               |
| Hàng hóa                            | 3.047.824.046              | -               | 5.214.994.749         | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.624.766.052</b>       | <b>-</b>        | <b>10.459.677.338</b> | <b>-</b>        |

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

## 8. Chi phí trả trước dài hạn

|                                                   | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ                                 | 422.734.498                | 280.507.645          |
| - Chi phí hệ thống thoát nước cửa xả khu tái định | 375.770.668                | 563.656.000          |
| - Tiền thuê đất trả một lần                       | 5.774.134.782              | 4.611.343.800        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>6.572.639.948</b>       | <b>5.455.507.445</b> |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau

|                            | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số cuối quý IV/2017</b> |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Số đầu năm                 | 5.455.507.445              | 745.380.258                |
| Phát sinh trong năm        | 1.722.837.850              | 5.438.796.459              |
| Phân bổ trong năm          | (605.705.347)              | (728.669.272)              |
| <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>6.572.639.948</b>       | <b>5.455.507.445</b>       |



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản khác       | Tổng cộng             |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                           |                      |                                                |                              |                    |                       |
| Số đầu năm               | 32.316.240.094            | 8.396.828.202        | 7.833.395.132                                  | 3.975.915.998                | 874.917.293        | 53.397.296.719        |
| Tăng trong năm           | -                         | -                    | -                                              | -                            | -                  | -                     |
| - Mua trong năm          | -                         | 261.640.000          | -                                              | 282.394.508                  | -                  | 544.034.508           |
| - Xây dựng cơ bản        | -                         | -                    | -                                              | -                            | -                  | -                     |
| Giảm trong năm           | -                         | -                    | -                                              | -                            | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>32.316.240.094</b>     | <b>8.658.468.202</b> | <b>7.833.395.132</b>                           | <b>4.258.310.506</b>         | <b>874.917.293</b> | <b>53.941.331.227</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                           |                      |                                                |                              |                    |                       |
| Số đầu năm               | 14.221.853.590            | 6.370.875.815        | 7.371.373.432                                  | 3.074.956.660                | 585.335.205        | 31.624.394.702        |
| Tăng trong năm           | 1.435.357.609             | 437.373.110          | 319.198.641                                    | 200.714.174                  | 73.321.368         | 2.465.964.902         |
| - Khấu hao trong năm     | 1.435.357.609             | 437.373.110          | 319.198.641                                    | 200.714.174                  | 73.321.368         | 2.465.964.902         |
| Giảm trong năm           | -                         | -                    | -                                              | -                            | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>15.657.211.199</b>     | <b>6.808.248.925</b> | <b>7.690.572.073</b>                           | <b>3.275.670.834</b>         | <b>658.656.573</b> | <b>34.090.359.604</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                      |                                                |                              |                    |                       |
| <i>Tại ngày đầu năm</i>  | <i>18.094.386.504</i>     | <i>2.025.952.387</i> | <i>462.021.700</i>                             | <i>900.959.338</i>           | <i>289.582.088</i> | <i>21.772.902.017</i> |
| <i>Tại ngày cuối năm</i> | <i>16.659.028.895</i>     | <i>1.850.219.277</i> | <i>142.823.059</i>                             | <i>982.639.672</i>           | <i>216.260.720</i> | <i>19.850.971.623</i> |

Trong đó: - Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.857.501.791 đồng.  
- Không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                          | <u>Quyền sử dụng đất (*)</u> | <u>Cộng</u>          |
|--------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                              |                      |
| Số đầu năm               | 5.121.518.692                | 5.121.518.692        |
| Tăng trong năm           | -                            | -                    |
| Giảm trong năm           | -                            | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>5.121.518.692</b>         | <b>5.121.518.692</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                              |                      |
| Số đầu năm               | 955.155.590                  | 955.155.590          |
| Tăng trong năm           | 116.831.796                  | 116.831.796          |
| - Khấu hao trong năm     | 116.831.796                  | 116.831.796          |
| Giảm trong năm           | -                            | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>1.071.987.386</b>         | <b>1.071.987.386</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                              |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>  | <b>4.166.363.102</b>         | <b>4.166.363.102</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>4.049.531.306</b>         | <b>4.049.531.306</b> |

*Trong đó:*

– Không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay

(\*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009, với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m<sup>2</sup> tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 8 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 22255 ngày 10 tháng 09 năm 2013 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 932,3 m<sup>2</sup>.

## 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

|                          | <u>Quyền sử dụng đất (*)</u> | <u>Cơ sở hạ tầng</u>   | <u>Cộng</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                              |                        |                        |
| Số đầu năm               | 126.835.096.412              | 136.994.367.330        | 263.829.463.742        |
| Tăng trong năm           | -                            | 2.141.299.590          | 2.141.299.590          |
| Giảm trong năm           | -                            | -                      | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>126.835.096.412</b>       | <b>139.135.666.920</b> | <b>265.970.763.332</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                              |                        |                        |
| Số đầu năm               | 35.209.040.934               | 59.068.945.541         | 94.277.986.475         |
| Tăng trong năm           | 3.002.016.252                | 6.713.266.183          | 9.715.282.435          |
| - Khấu hao trong năm     | 3.002.016.252                | 6.713.266.183          | 9.715.282.435          |
| Giảm trong năm           | -                            | -                      | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>       | <b>38.211.057.186</b>        | <b>65.782.211.724</b>  | <b>103.993.268.910</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                              |                        |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>  | <b>91.626.055.478</b>        | <b>77.925.421.789</b>  | <b>169.551.477.267</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>88.624.039.226</b>        | <b>73.353.455.196</b>  | <b>161.977.494.422</b> |

Trong đó:

- Không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay

(\*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                  | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Tăng trong năm</u>       | <u>Kết chuyển<br/>tăng TSCĐ</u> | <u>Giảm khác</u>          | <u>Số cuối quý<br/>4/2018</u> |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2 (*) | 4.817.871.053                | -                           | -                               | -                         | 4.817.871.053                 |
| Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi(*)                | 2.657.831.400                | -                           | -                               | 531.881.700               | 2.125.949.700                 |
| Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi               | 2.233.379.702                | -                           | -                               | -                         | 2.233.379.702                 |
| Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 16         | 1.865.108.998                | -                           | -                               | -                         | 1.865.108.998                 |
| Chi phí chuyển quyền sử dụng đất Cửa hàng Xăng dầu số 17         | 1.940.106.899                | -                           | -                               | -                         | 1.940.106.899                 |
| San lấp mặt bằng 5.3ha KCN Tây Bắc Củ Chi                        | 14.770.630.545               | 3.117.955.454               | -                               | -                         | 17.888.585.999                |
| Trung tâm dịch vụ Củ Chi                                         |                              | 1.844.102.909               |                                 |                           | 1.844.102.909                 |
| Các hạng mục khác                                                | 360.831.037                  | 3.011.361.220               | 2.604.420.998                   | 275.171.131               | 492.600.128                   |
|                                                                  | <b><u>28.645.759.634</u></b> | <b><u>7.973.419.583</u></b> | <b><u>2.604.420.998</u></b>     | <b><u>807.052.831</u></b> | <b><u>33.207.705.388</u></b>  |

*Trong đó:*

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 0 VND.

(\*) Là chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2. Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện dự án.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                   | <u>Số cuối quý IV/2018</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                 | <b>283.430.750</b>         | <b>539.725.250</b>   |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Tây Bắc     | 283.430.750                | 539.725.250          |
| <b>Phải trả người bán khác</b>                    | <b>2.658.942.449</b>       | <b>1.036.527.930</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị    | 269.310.131                | 167.231.846          |
| - Công ty CP Vận tải và DV Petrolimex Sài Gòn     | 198.891.000                | 167.607.000          |
| - Công ty TNHH Gas Petrolimex                     | 257.062.080                | 223.550.184          |
| - Công ty Cổ phần Hưng Long                       | 143.545.000                | 145.188.000          |
| - CN Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn             | 57.168.000                 | 159.726.000          |
| - Công Ty TNHH TM Và VT XD Minh Phát              | 239.393.000                |                      |
| - Công Ty CP TM Và DV Cần Giờ                     | 160.652.500                |                      |
| - CN Công Ty Cổ Phần Hóa Dầu Quân Đội (TP.Hà Nội) | 1.220.267.400              |                      |
| - Các đối tượng khác                              | 112.653.338                | 173.224.900          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.942.373.199</b>       | <b>1.576.253.180</b> |

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                  | <u>Số cuối quý IV/2018</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> | <b>-</b>                   | <b>-</b>           |
| <b>Người mua trả tiền trước khác</b>             | <b>276.126.010</b>         | <b>552.073.910</b> |
| - DNTN Xăng dầu Mạnh Hùng                        | 5.202.400                  | 147.235.000        |
| - DNTN Xăng dầu Tân Thạnh Đông                   |                            | 309.010.300        |
| - DNTN Trạm Xăng Dầu Xã Thái Mỹ                  |                            | 71.123.600         |
| - DNTN TM DV Đức Hiền                            | 252.981.200                | 23.132.200         |
| - Các khách hàng khác                            | 17.942.410                 | 1.572.810          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>276.126.010</b>         | <b>552.073.910</b> |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp</u>    | <u>Số đã nộp</u>        | <u>Số cuối quý IV/2018</u> |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng            | 542.960.602          | 4.847.583.009         | (5.221.902.315)         | 168.641.296                |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp       | 2.116.707.211        | 7.671.643.582         | (7.230.162.386)         | 2.558.188.407              |
| Thuế Thu nhập cá nhân            | 25.295.117           | 252.037.079           | (260.451.456)           | 16.880.740                 |
| Thuế Thu nhập cá nhân đầu tư vốn |                      | 470.617.105           | (470.617.105)           |                            |
| Tiền thuê đất                    | -                    | 1.707.441.637         | (1.707.441.637)         | -                          |
| Các loại thuế khác               | -                    | 19.000.000            | (19.000.000)            | -                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.684.962.930</b> | <b>14.968.322.412</b> | <b>(14.909.574.899)</b> | <b>2.743.710.443</b>       |

### *Thuế Giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

### *Thuế Thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                            | <u>Số cuối quý IV/2018</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| - Trích trước tiền thuê đất                | 291.667.822                | 637.953.726        |
| - Trích trước lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 120.000.000                | 60.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>411.667.822</b>         | <b>697.953.726</b> |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền thuê đất khu công nghiệp.

**17.a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                   | <b>Số cuối quý<br/>IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i> | -                              | -                     |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>              | <b>16.831.592.734</b>          | <b>16.864.838.698</b> |
| - Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn | 4.000.706.572                  | 4.000.706.575         |
| - Công ty TNHH Hansae Việt Nam                    | 3.084.065.965                  | 3.084.065.965         |
| - Công ty TNHH Clover                             | 1.327.261.668                  | 1.327.261.668         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan           | 1.147.372.232                  | 1.147.372.231         |
| - Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế                     | 725.003.208                    | 725.003.208           |
| - Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt           | 620.186.652                    | 620.186.652           |
| - Các khách hàng khác                             | 5.926.996.437                  | 5.960.242.399         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>16.831.592.734</b>          | <b>16.864.838.698</b> |

**17.b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|                                                   | <b>Số cuối quý<br/>IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện các bên liên quan</i> | -                              | -                      |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>              | <b>390.543.124.377</b>         | <b>388.095.662.640</b> |
| - Tổng Cty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn     | 117.276.693.503                | 121.277.400.075        |
| - Công ty TNHH Hansae Việt Nam                    | 56.749.381.044                 | 56.763.975.859         |
| - Công ty TNHH Clover                             | 38.490.588.635                 | 31.976.622.993         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan           | 30.246.462.917                 | 31.393.835.149         |
| - Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế                     | 21.025.092.902                 | 21.750.096.110         |
| - Công ty TNHH Khuôn chính xác Minh Đạt           | 15.602.909.828                 | 16.223.096.480         |
| - Các khách hàng khác                             | 111.151.995.548                | 108.710.635.974        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>390.543.124.377</b>         | <b>388.095.662.640</b> |

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

**18. Phải trả khác**

**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                 | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|
| <i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i> | -                          | -                  |
| <i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>     | <b>1.046.240.265</b>       | <b>968.973.526</b> |
| - Cổ tức phải trả                               | 955.989.355                | 728.849.555        |
| - Các khoản phải trả khác                       | 90.250.910                 | 240.123.971        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.046.240.265</b>       | <b>968.973.526</b> |

**18b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                | <b>Số cuối quý<br/>IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</b> | -                              | -                    |
| <b>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</b>     | <b>2.710.950.848</b>           | <b>4.351.932.399</b> |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Tín Thành           | 600.000.000                    | 600.000.000          |
| - Lê Văn Dũng                                  | 584.396.524                    | 584.396.524          |
| - Các khoản phải trả khác                      | 1.526.554.324                  | 3.167.535.875        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.710.950.848</b>           | <b>4.351.932.399</b> |

**18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                         | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng từ<br/>lợi nhuận</b> | <b>Tăng khác</b> | <b>Chi quỹ<br/>trong kỳ</b> | <b>Số cuối quý<br/>IV/2018</b> |
|-----------------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Quỹ khen thưởng                         | 39.350.641         | 2.836.860.942                | 780.000          | (2.799.563.000)             | 77.428.583                     |
| Quỹ phúc lợi                            | 188.222.857        | 1.418.430.471                | -                | (1.583.120.000)             | 23.533.328                     |
| Quỹ thưởng Ban<br>quản lý, điều<br>hành | 266.469.911        | 360.165.208                  | -                | (570.593.000)               | 56.042.119                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>494.043.409</b> | <b>4.615.456.621</b>         | <b>780.000</b>   | <b>(4.953.276.000)</b>      | <b>157.004.030</b>             |



**20. Vốn chủ sở hữu**

**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <b>Vốn góp của chủ<br/>sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>    | <b>Quỹ Đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Lợi nhuận chưa<br/>phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>177.438.650.000</b>            | <b>42.348.674.000</b>           | <b>(4.118.929.325)</b> | <b>21.347.040.404</b>            | <b>26.735.758.057</b>               | <b>263.751.193.136</b> |
| Tăng trong năm trước        | -                                 | -                               | -                      | 1.306.373.354                    | 30.582.646.563                      | 31.889.019.917         |
| Giảm trong năm trước        | -                                 | -                               | -                      | -                                | (26.883.110.385)                    | (26.883.110.385)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>177.438.650.000</b>            | <b>42.348.674.000</b>           | <b>(4.118.929.325)</b> | <b>22.653.413.758</b>            | <b>30.435.294.235</b>               | <b>268.757.102.668</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>177.438.650.000</b>            | <b>42.348.674.000</b>           | <b>(4.118.929.325)</b> | <b>22.653.413.758</b>            | <b>30.435.294.235</b>               | <b>268.757.102.668</b> |
| Tăng trong năm              | -                                 | -                               | -                      | 1.418.430.471                    | 29.252.584.939                      | 30.671.015.410         |
| Giảm trong năm              | -                                 | -                               | -                      | -                                | (28.837.323.592)                    | (28.837.323.592)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>       | <b>177.438.650.000</b>            | <b>42.348.674.000</b>           | <b>(4.118.929.325)</b> | <b>24.071.844.229</b>            | <b>30.850.555.582</b>               | <b>270.590.794.486</b> |

**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                      | <b>Tỷ lệ</b>   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Cổ đông Nhà nước (*) | 25,68%         | 45.562.500.000         | 45.562.500.000         |
| Cổ đông khác         | 74,32%         | 131.876.150.000        | 131.876.150.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>100,00%</b> | <b>177.438.650.000</b> | <b>177.438.650.000</b> |

(\*) Cổ đông nhà nước là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC).

**Tình hình góp vốn điều lệ như sau:**

|                    | <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b> | <b>Vốn điều lệ đã góp</b> | <b>Vốn điều lệ còn phải góp</b> |
|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| - Cổ đông Nhà nước | 45.562.500.000                              | 45.562.500.000            | -                               |
| - Cổ đông khác     | 131.876.150.000                             | 131.876.150.000           | -                               |
| <b>Cộng</b>        | <b>177.438.650.000</b>                      | <b>177.438.650.000</b>    | <b>-</b>                        |

**20c. Cổ phiếu**

|                                                 | <b>Số cuối quý IV/2018</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 17.743.865                 | 17.743.865        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 17.743.865                 | 17.743.865        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 17.743.865                 | 17.743.865        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                          | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | 202.760                    | 202.760           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 202.760                    | 202.760           |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                          | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 17.541.105                 | 17.541.105        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 17.541.105                 | 17.541.105        |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                          | -                          | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000                     | 10.000            |

**20d. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Là nợ khó đòi đã xử lý.

|                               | Số cuối quý<br>IV/2018 | Số đầu năm         | Nguyên nhân       |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành | 418.557.150            | 418.557.150        | Không thể thu hồi |
| Ngô Thái Đức                  | 7.352.000              | 7.352.000          | Không thể thu hồi |
| <b>Cộng</b>                   | <b>425.909.150</b>     | <b>425.909.150</b> |                   |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Quý IV/2018            | Quý IV/2017           |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hàng hóa         | 94.622.222.160         | 83.043.068.025        |
| - Doanh thu tài sản cho thuê | 5.333.149.915          | 4.947.812.561         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.750.382.936          | 2.433.279.096         |
| - Doanh thu khác             |                        | 38.181.818            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>102.705.755.011</b> | <b>90.462.341.500</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                            | Quý IV/2018           | Quý IV/2017           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa         | 88.228.214.885        | 78.170.732.847        |
| - Giá vốn tài sản cho thuê | 2.441.326.167         | 2.416.595.926         |
| <b>Cộng</b>                | <b>90.669.541.052</b> | <b>80.587.328.773</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                         | Quý IV/2018          | Quý IV/2017          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi          | 6.831.080.410        | 4.779.032.749        |
| - Lãi bán hàng trả chậm | 25.759.369           | 49.238.050           |
| - Lãi cổ tức            | 980.000.000          |                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.836.839.779</b> | <b>4.828.270.799</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                                      | Quý IV/2018        | Quý IV/2017        |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 237.477.310        | 302.085.232        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>237.477.310</b> | <b>302.085.232</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                    | <b>Quý IV/2018</b>   | <b>Quý IV/2017</b>   |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng       | 2.113.712.885        | 1.858.822.969        |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 1.000.000            | 25.251.090           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 535.147.258          | 582.492.219          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.032.322.283        | 1.094.149.133        |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 342.691.080          | 228.124.369          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.024.873.506</b> | <b>3.788.839.780</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <b>Quý IV/2018</b>   | <b>Quý IV/2017</b>   |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 756.157.796          | 711.098.715          |
| - Chi phí vật liệu quản lý         | 28.321.502           | 59.906.000           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 64.532.811           | 26.458.533           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 81.079.177           | 94.446.679           |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 61.462.675           | 51.322.390           |
| - Dự phòng phải thu khó đòi        | 52.488.720           | 140.576.925          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 385.496.505          | 320.158.864          |
| - Các chi phí khác                 | 628.799.118          | 206.408.258          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.058.338.304</b> | <b>1.610.376.364</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                    | <b>Quý IV/2018</b> | <b>Quý IV/2017</b>   |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Thu nhập do cho thuê lại tài sản |                    | 1.385.054.807        |
| - Thu nhập khác                    | 940.541            | 821.893              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>940.541</b>     | <b>1.385.876.700</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Quý IV/2018</b>    | <b>Quý IV/2017</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                 | <b>13.553.305.159</b> | <b>10.387.858.850</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 217.636.875           | 195.677.206           |
| + Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát                                                               | 153.000.000           | 120.000.000           |
| + Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh                                                              | 64.636.875            | 75.677.206            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (980.000.000)         | -                     |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                            | (980.000.000)         | -                     |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 12.790.942.034        | 10.583.536.056        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20 %                  | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý IV/2018</b>                                          | <b>2.558.188.407</b>  | <b>2.116.707.211</b>  |

#### **9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Quý IV/2018</b>   | <b>Quý IV/2017</b>   |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 93.854.313           | 111.615.623          |
| - Chi phí nhân công                | 2.869.870.681        | 2.569.921.684        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.057.552.602        | 3.093.534.824        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.531.770.183        | 1.606.207.312        |
| - Chi phí khác                     | 971.490.198          | 434.532.627          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.524.537.977</b> | <b>7.815.812.070</b> |

### **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Tiền thu từ đi vay**

Công ty không phát sinh thu tiền từ đi vay.

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*):*

|              | <b>Quý IV/2018</b> | <b>Quý IV/2017</b> |
|--------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền lương | 497.106.000        | 539.730.840        |
| <b>Cộng</b>  | <b>497.106.000</b> | <b>539.730.840</b> |

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

### **3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>STT</b> | <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>                                                                           |
|------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ngân hàng TMCP Việt Á | Công ty là cổ đông góp vốn và Ông Phan Văn Tới là thành viên Hội đồng quản trị tại ngân hàng |

*Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:*

| <b>Tên khách hàng</b> | <b>Giao dịch</b>             | <b>Quý IV/2018</b> | <b>Quý IV/2017</b> |
|-----------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Á | Tiền gửi phát sinh trong năm | 373.330.000.000    | 346.569.000.000    |
|                       | Tiền gửi thu hồi trong năm   | 346.830.000.000    | 339.099.000.000    |
|                       | Tiền lãi phát sinh           | 6.799.579.038      | 4.689.250.539      |

*Số dư với các bên liên quan:*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

#### 4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

##### *Theo lĩnh vực kinh doanh*

|                                                      | <b>Hoạt động<br/>thương mại</b> | <b>Hoạt động<br/>bất động sản</b> | <b>Hoạt động khác</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Quý IV/2018</b>                                   |                                 |                                   |                       |                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 94.622.222.160                  | 5.333.149.915                     | 2.750.382.936         | 102.705.755.011       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                               | -                                 | -                     | -                     |
| Giá vốn hàng bán                                     | 88.228.214.885                  | 2.441.326.167                     | -                     | 90.669.541.052        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>6.394.007.275</b>            | <b>2.891.823.748</b>              | <b>2.750.382.936</b>  | <b>12.036.213.959</b> |
| <b>Quý IV/2017</b>                                   |                                 |                                   |                       |                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 83.043.068.025                  | 4.947.812.561                     | 2.471.460.914         | 90.462.341.500        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | -                               | -                                 | -                     | -                     |
| Giá vốn hàng bán                                     | 78.170.732.847                  | 2.416.595.926                     | -                     | 80.587.328.773        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>4.872.335.178</b>            | <b>2.531.216.635</b>              | <b>2.471.460.914</b>  | <b>9.875.012.727</b>  |

##### *Theo khu vực địa lý*

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**6. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng

